

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 3700381324 ngày 23 tháng 10 năm 2014

Đăng ký lần đầu: ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 ngày 23 tháng 10 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên
	(Thôi nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên
	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-----------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 9 năm 2014 và được Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 8 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

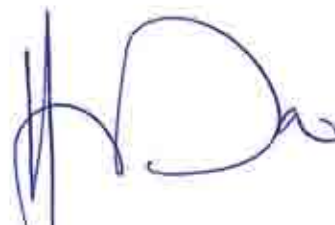
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)




Ian S. Lydall
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0559-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4370
TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 12 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.494.253.273.944	4.288.691.574.352
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	138.001.647.603	163.502.687.316
111	Tiền		121.301.647.603	163.502.687.316
112	Các khoản tương đương tiền		16.700.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.049.767.900.951	1.763.640.430.336
131	Phải thu khách hàng	4	1.721.171.369.702	1.461.495.129.149
132	Trả trước cho người bán	5	153.846.626.940	173.493.643.718
135	Các khoản phải thu khác	6	176.032.958.092	130.299.478.043
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.283.053.783)	(1.647.820.574)
140	Hàng tồn kho	7	3.710.663.638.443	2.125.679.208.524
141	Hàng tồn kho		3.711.696.909.201	2.126.570.098.340
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.033.270.758)	(890.889.816)
150	Tài sản ngắn hạn khác		595.820.086.947	235.869.248.176
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	49.779.479.489	59.400.280.788
152	Thuế GTGT được khấu trừ		541.948.513.679	156.371.440.445
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		85.557.805	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	4.006.535.974	20.097.526.943
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.597.395.807.319	2.825.726.447.003
220	Tài sản cố định		3.006.737.368.454	2.270.885.344.911
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.660.458.487.298	1.799.842.639.303
222	Nguyên giá		3.666.617.736.204	2.539.216.612.080
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.006.159.248.906)	(739.373.972.777)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	89.590.148.900	70.296.414.036
225	Nguyên giá		111.830.901.311	84.032.961.457
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.240.752.411)	(13.736.547.421)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	205.560.432.449	205.946.044.163
228	Nguyên giá		221.029.378.600	218.814.965.473
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.468.946.151)	(12.868.921.310)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(d)	51.128.299.807	194.800.247.409
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	513.200.232.017	505.732.331.634
251	Đầu tư vào công ty con		467.276.000.000	446.276.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		8.640.000.000	15.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.172.099.617)	-
260	Tài sản dài hạn khác		77.458.206.848	49.108.770.458
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	55.134.596.953	38.647.763.126
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	20.311.059.994	8.448.457.431
268	Tài sản dài hạn khác		2.012.549.901	2.012.549.901
270	TỔNG TÀI SẢN		10.091.649.081.263	7.114.418.021.355

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.669.014.734.697	4.846.313.039.006
310	Nợ ngắn hạn		6.761.688.243.129	4.275.999.268.615
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	4.749.052.198.420	2.813.966.562.869
312	Phải trả người bán	15	1.825.290.959.556	1.291.606.258.507
313	Người mua trả tiền trước		58.831.484.853	68.781.306.096
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.584.282.621	37.829.589.409
315	Phải trả người lao động		31.366.190.372	29.728.804.427
316	Chi phí phải trả	17	37.809.893.447	19.435.294.206
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	16.505.717.402	10.187.671.586
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	9.247.516.458	4.463.781.515
330	Nợ dài hạn		907.326.491.568	570.313.770.391
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	902.755.730.318	566.147.231.641
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		4.570.761.250	4.166.538.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.422.634.346.566	2.268.104.982.349
410	Vốn chủ sở hữu		2.422.634.346.566	2.268.104.982.349
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	21	(81.038.848.436)	(81.035.546.498)
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	8.525.313.060	8.525.313.060
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	13.278.012.117	2.007.734.351
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	1.022.418.679.462	879.156.291.073
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.091.649.081.263	7.114.418.021.355

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30 tháng 9	
	2014	2013
Đô la Mỹ	1.887.802,73	3.912.296,44
Đồng Euro	226,09	223,83
Đô la Úc	306,85	84,78



Trần Công Tiến
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		30.9.2014 VND	30.9.2013 VND
01	Doanh thu bán hàng	27.965.738.124.852	21.088.540.751.496
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.606.362.602)	(9.701.879.066)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	22 27.950.131.762.250	21.078.838.872.430
11	Giá vốn hàng bán	23 (26.543.957.391.845)	(19.623.508.945.055)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	1.406.174.370.405	1.455.329.927.375
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 189.955.101.097	153.911.101.809
22	Chi phí tài chính	25 (251.034.907.307)	(244.294.199.811)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(178.732.189.603)	(165.766.703.044)
24	Chi phí bán hàng	26 (602.674.781.415)	(428.747.629.257)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (329.681.909.965)	(288.914.910.770)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	412.737.872.815	647.284.289.346
31	Thu nhập khác	140.129.321.530	199.428.929.409
32	Chi phí khác	(76.960.835.550)	(163.225.799.527)
40	Thu nhập khác (số thuần)	28 63.168.485.980	36.203.129.882
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	475.906.358.795	683.487.419.228
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29 (91.658.631.969)	(80.670.557.845)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13, 29 11.862.602.563	3.166.854.257
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	396.110.329.389	605.983.715.640
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30 4.113	6.198


Trần Công Tiến
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	475.906.358.795	683.487.419.228	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	283.038.111.139	229.160.859.384	
03	Các khoản dự phòng	6.949.713.768	577.132.027	
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.427.796.677	5.958.802.171	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(161.366.822.416)	(120.166.548.001)	
06	Chi phí lãi vay	198.308.677.546	196.311.669.273	
07	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	3.202.344.252	1.630.233.766	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	814.466.179.761	996.959.567.848	
09	Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(495.765.754.652)	(570.978.932.465)	
10	Tăng hàng tồn kho	(1.585.126.810.861)	(778.312.517.737)	
11	Tăng các khoản phải trả	531.113.193.354	833.343.926.072	
12	Tăng chi phí trả trước	(2.318.187.593)	(10.364.531.068)	
13	Lãi vay đã trả	(197.681.089.060)	(197.977.307.958)	
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(78.836.554.680)	(72.472.586.000)	
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(44.167.732.291)	(26.422.339.778)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.058.316.756.022)	173.775.278.914	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.064.209.108.441)	(483.034.671.208)	
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	65.210.566.718	23.661.877.723	
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(21.000.000.000)	-	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.360.000.000	-	
27	Thu lãi tiền gửi, lãi hoạt động đầu tư	1.864.144.549	5.725.644.808	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.011.774.397.174)	(453.647.148.677)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Chi mua cổ phiếu quỹ	(3.301.938)	(24.318.822.516)	
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.554.276.636.973	9.174.310.259.028	
34	Chi trả nợ gốc vay	(10.296.325.989.274)	(8.414.550.209.722)	
35	Chi trả thuế tài chính	(18.039.524.067)	(11.669.446.320)	
36	Chi trả cổ tức	(192.498.472.300)	(337.811.193.325)	
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	2.047.409.349.394	385.960.587.145	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(22.681.803.802)	106.088.717.382	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	163.502.687.316	62.322.761.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		(2.819.235.911)	(4.908.791.333)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	138.001.647.603	163.502.687.316


 Trần Công Tiến
 Người lập


 Nguyễn Thị Ngọc Lan
 Kế toán trưởng




 Trần Ngọc Chu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 8 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2014****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 23 tháng 10 năm 2014.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm;
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại;
- Sản xuất tấm trần PVC;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn; và
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty có 3.168 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 2.765 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư vào các công ty con**

Đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của dự án (Giấy phép đầu tư) nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.16 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Tiền mặt	18.919.893.997	14.274.631.095
Tiền gửi ngân hàng	102.381.753.606	94.548.110.623
Tiền đang chuyển	-	54.679.945.598
Các khoản tương đương tiền (*)	16.700.000.000	-
	<u>138.001.647.603</u>	<u>163.502.687.316</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Bên thứ ba (*)	596.483.621.409	507.280.860.674
Bên liên quan (Thuyết minh 33 (b))	1.124.687.748.293	954.214.268.475
	<u>1.721.171.369.702</u>	<u>1.461.495.129.149</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Bên thứ ba	63.663.399.940	83.310.416.718
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	90.183.227.000	90.183.227.000
	<u>153.846.626.940</u>	<u>173.493.643.718</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Bên thứ ba	12.524.603.338	13.316.001.803
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	163.508.354.754	116.983.476.240
	<u>176.032.958.092</u>	<u>130.299.478.043</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2014 VND	30.9.2013 VND
Hàng mua đang đi đường	1.492.842.901.982	978.344.797.756
Nguyên vật liệu	207.712.164.971	83.782.659.001
Công cụ, dụng cụ	171.641.780.379	141.008.837.842
Thành phẩm	1.617.607.372.114	797.033.275.564
Hàng hóa (*)	221.892.689.755	126.400.528.177
	<u>3.711.696.909.201</u>	<u>2.126.570.098.340</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.033.270.758)	(890.889.816)
	<u><u>3.710.663.638.443</u></u>	<u><u>2.125.679.208.524</u></u>

(*) Bao gồm 15 căn hộ với giá trị 17.268.969.715 đồng có được từ việc cần trừ khoản phải thu khác khi thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.609.522.370.577 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 820.719.777.712 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VND	30.9.2013 VND
Số dư đầu năm	59.400.280.788	24.941.573.704
Tăng trong năm	148.755.747.887	142.581.716.702
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	17.247.961	1.525.072.582
Phân bổ trong năm	(158.393.797.147)	(103.147.562.579)
Thanh lý	-	(6.500.519.621)
	<u>49.779.479.489</u>	<u>59.400.280.788</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê mặt bằng và công cụ dụng cụ.

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2014 VND	30.9.2013 VND
Kỳ quỹ ngắn hạn	75.092.012	15.962.822.128
Tạm ứng cho nhân viên	3.931.443.962	4.134.704.815
	<u><u>4.006.535.974</u></u>	<u><u>20.097.526.943</u></u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	533.332.098.725	1.911.189.274.354	73.165.058.065	2.795.650.943	18.734.529.993	2.539.216.612.080
Mua trong năm	230.271.581	50.746.546.978	10.523.801.006	1.920.000.000	-	63.420.619.565
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10(d))	71.980.146.837	1.050.101.751.715	7.672.174.605	7.746.518.386	-	1.137.500.591.543
Thanh lý, nhượng bán	(700.000.000)	(67.332.740.346)	(3.080.331.655)	-	-	(71.113.072.001)
Giảm khác	(280.809.194)	(546.384.581)	(505.626.994)	(992.359.712)	(81.834.502)	(2.407.014.983)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	604.561.707.949	2.944.158.448.120	87.775.075.027	11.469.809.617	18.652.695.491	3.666.617.736.204
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	112.471.136.237	590.511.555.281	28.942.091.093	2.142.891.189	5.306.298.977	739.373.972.777
Khấu hao trong năm	33.366.844.748	227.116.291.035	8.123.210.662	515.031.068	2.753.826.669	271.875.204.182
Thanh lý, nhượng bán	(277.177.451)	(1.594.758.368)	(828.225.212)	-	-	(2.700.161.031)
Giảm khác	(280.809.194)	(546.384.581)	(505.626.994)	(992.359.712)	(64.586.541)	(2.389.767.022)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	145.279.994.340	815.486.703.367	35.731.449.549	1.665.562.545	7.995.539.105	1.006.159.248.906
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	420.860.962.488	1.320.677.719.073	44.222.966.972	652.759.754	13.428.231.016	1.799.842.639.303
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	459.281.713.609	2.128.671.744.753	52.043.625.478	9.804.247.072	10.657.156.386	2.660.458.487.298

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 93.081.688.935 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 60.396.167.716 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cho các công ty con thuê hoạt động như sau:

	30.9.2014 VND	30.9.2013 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	1.160.119.380.797	683.123.759.502
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	12.149.736.641	15.805.195.264
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	2.345.781.061	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.017.702.800.791 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 1.183.999.995.907 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	84.032.961.457	-	84.032.961.457
Tăng trong năm	17.631.576.219	10.166.363.635	27.797.939.854
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	101.664.537.676	10.166.363.635	111.830.901.311
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	13.736.547.421	-	13.736.547.421
Khấu hao trong năm	7.944.527.611	559.677.379	8.504.204.990
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	21.681.075.032	559.677.379	22.240.752.411
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	70.296.414.036	-	70.296.414.036
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	79.983.462.644	9.606.686.256	89.590.148.900

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính được Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen thuê lại theo một hợp đồng thuê hoạt động là 62.343.460.857 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 70.296.414.036 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	217.424.491.739	1.390.473.734	218.814.965.473
Tăng trong năm	2.412.000.000	-	2.412.000.000
Giảm khác	(151.870.850)	(45.716.023)	(197.586.873)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	219.684.620.889	1.344.757.711	221.029.378.600
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	11.681.401.473	1.187.519.837	12.868.921.310
Khấu hao trong năm	2.455.748.070	202.953.897	2.658.701.967
Giảm khác	(12.961.103)	(45.716.023)	(58.677.126)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	14.124.188.440	1.344.757.711	15.468.946.151
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	205.743.090.266	202.953.897	205.946.044.163
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	205.560.432.449	-	205.560.432.449

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.801.153.855 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 280.361.120 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen thuê lại theo một hợp đồng thuê hoạt động là 13.196.220.818 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 13.618.499.882 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 148.361.268.362 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 151.229.816.792 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu năm	194.800.247.409	25.319.737.083
Tăng trong năm	998.376.488.876	446.328.105.122
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(4.547.844.935)	(2.545.310.556)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(1.137.500.591.543)	(274.302.284.240)
Số dư cuối năm	51.128.299.807	194.800.247.409

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	18.879.194.234	154.161.951.042
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	1.170.024.655	15.404.412.315

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 13.481.318.457 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 6.815.357.992 đồng)

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	30.9.2014 VNĐ	Số tiền 30.9.2013 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000282 và số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 09 tháng 11 năm 2006 và ngày 27 tháng 12 năm 2012.	100	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000343 và số 3500786179 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu lần lượt cấp ngày 26 tháng 03 năm 2007 và ngày 3 tháng 1 năm 2014.	100	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000325, 4604000224 và số 3700785528 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007, ngày 24 tháng 12 năm 2007, và ngày 25 tháng 4 năm 2013.	100	16.276.000.000	16.276.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Hoa Sen Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang và vật liệu xây dựng bằng đất sét. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101425750 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bình Định cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014.	100	21.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Nghệ An (*)	Sản xuất sắt, thép, gang và vật liệu xây dựng bằng đất sét.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901722597 do Sở Kế hoạch và đầu tư Nghệ An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2014.	100		-
				<u>467.276.000.000</u>	<u>446.276.000.000</u>

(*) Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 31/NQ/HĐQT/2014 ngày 21 tháng 5 năm 2014 về việc thành lập công ty con trực thuộc Công ty Hoa Sen với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Người đại diện trước pháp luật của công ty con là ông Trần Quốc Trí. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Nghệ An chưa được góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 – DN

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	30.9.2014 VNĐ	Số tiền 30.9.2013 VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept (**)	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009.	45	44.456.331.634	44.456.331.634
Đầu tư dài hạn khác					
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niềm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2014.	3	8.640.000.000	15.000.000.000
TỔNG				53.096.331.634	59.456.331.634
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				(7.172.099.617)	-
TỔNG CỘNG				45.924.232.017	59.456.331.634

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu năm	38.647.763.126	56.290.140.917
Tăng trong năm	55.658.044.413	22.729.276.802
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10(d))	4.547.844.935	2.545.310.556
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.381.415.087
Tăng khác	-	127.200.500
Phân bổ trong năm	(43.716.230.713)	(32.641.637.997)
Thanh lý công cụ dụng cụ đang sử dụng	(2.824.808)	(12.783.942.739)
Số dư cuối năm	55.134.596.953	38.647.763.126

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, máy vi tính và công cụ dụng cụ.

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu năm	8.448.457.431	5.281.603.174
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11.862.602.563	3.166.854.257
Số dư cuối năm	20.311.059.994	8.448.457.431

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan tới các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các chi nhánh của Công ty, trích trước chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác.

14 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

		30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)		4.545.014.751.312	2.468.854.540.949
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(b))		178.490.520.160	298.642.575.600
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 14(b))		14.146.926.948	11.669.446.320
Các khoản vay ngắn hạn khác (**)		11.400.000.000	34.800.000.000
		<u>4.749.052.198.420</u>	<u>2.813.966.562.869</u>

(*) Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
1	USD	2,8% - 4%	114.932.361.600	211.410.740.800
2	USD	1,7% - 3,6%	731.576.366.093	317.842.593.447
3	VNĐ	5% - 7%	249.683.503.925	130.280.111.484
4	USD	1,8% - 4%	779.430.781.707	441.089.851.000
5	VNĐ	5% - 7,25%	79.003.342.468	158.246.647.827
6	USD	1,75% - 3,5%	848.526.893.732	227.817.968.103
7	VNĐ	5,85% - 7,06%	-	150.360.360.683
8	USD	2,3% - 3,8%	79.747.834.492	59.957.213.921
9	USD	3,7% - 3,8%	-	56.013.170.601
10	USD	2,3% - 3,4%	156.427.906.778	15.154.363.000
11	VNĐ	4,7% - 6%	46.086.099.531	-
12	USD	2,2% - 3,8%	115.314.237.629	25.443.265.372
13	USD	2,2% - 3,3%	203.101.043.517	118.899.619.612
14	VNĐ	5,8% - 8,6%	-	28.700.000.000
15	USD	3,1% - 3,8%	-	145.515.382.898
16	VNĐ	5,2%	19.979.666.369	-
17	USD	2,3% - 3,8%	188.890.776.245	184.507.457.516
18	VNĐ	5% - 7%	85.815.206.886	12.540.583.701
19	USD	3,5% - 4%	-	34.004.044.702
20	USD	2,15% - 2,3%	152.713.598.623	-
21	USD	3,25%	-	48.722.541.665
22	USD	1,8 - 3,8%	449.306.777.483	102.348.624.617
23	VNĐ	5% - 6,5%	244.478.354.234	-
			<u>4.545.014.751.312</u>	<u>2.468.854.540.949</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng một số tài sản cố định và hàng tồn kho của Công ty.

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(**) Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm:

- (i) Khoản vay 11.400.000.000 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 8.500.000.000 đồng) từ một công ty con, không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất 6%/năm (Thuyết minh 33(b)).
- (ii) Khoản vay 26.300.000.000 đồng từ một cá nhân tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 đã được hoàn trả trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

(b) Vay và nợ dài hạn

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	1.013.296.693.623	789.545.123.372
Nợ thuê tài chính (**)	55.326.179.963	42.787.970.189
Nợ dài hạn khác (***)	26.770.303.840	44.126.160.000
	<u>1.095.393.177.426</u>	<u>876.459.253.561</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))	(178.490.520.160)	(298.642.575.600)
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))	(14.146.926.948)	(11.669.446.320)
	<u>902.755.730.318</u>	<u>566.147.231.641</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
1	VNĐ	25/9/2017	10% - 11,5%	162.350.000.000	326.339.516.000
2	USD	16/7/2019	3,9% - 4,15%	355.589.385.675	58.081.311.390
3	VNĐ	16/7/2019	9,5% - 10%	203.927.766.824	52.220.357.395
4	USD	31/10/2018	3,8% - 4%	45.287.111.012	-
5	VNĐ	14/8/2019	9,5% - 11,6%	135.530.421.695	212.001.916.695
6	USD	8/9/2018	1,7%	64.016.099.517	80.621.411.392
7	VNĐ	25/9/2015	7,8%	10.660.000.000	21.280.000.000
8	VNĐ	17/7/2017	9,5% - 11%	28.601.098.900	39.000.610.500
9	VNĐ	16/9/2019	9% - 9,25%	7.334.810.000	-
				<u>1.013.296.693.623</u>	<u>789.545.123.372</u>

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)****(**)** Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính như sau:

	30.9.2014		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	17.997.474.657	3.850.547.709	14.146.926.948
Từ 1-5 năm	32.036.710.090	3.550.423.927	28.486.286.163
	<u>50.034.184.747</u>	<u>7.400.971.636</u>	<u>42.633.213.111</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nợ gốc của nợ thuê tài chính không bao gồm hai hợp đồng thuê tài chính với tổng giá trị là 12.692.966.852 đồng vì lịch thanh toán cụ thể chưa được xác định.

	30.9.2013		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	15.902.131.774	4.232.685.454	11.669.446.320
Từ 1-5 năm	35.959.305.011	4.840.781.142	31.118.523.869
	<u>51.861.436.785</u>	<u>9.073.466.596</u>	<u>42.787.970.189</u>

(*)** Nợ dài hạn khác là khoản nợ 976.000 Euro tương đương 26.770.303.840 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 44.126.160.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng đến tháng 5 năm 2016.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Bên thứ ba	1.817.785.651.168	1.281.112.190.653
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.505.308.388	10.494.067.854
	<u>1.825.290.959.556</u>	<u>1.291.606.258.507</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.9.2014	30.9.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.189.715.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.586.194.784	17.764.117.495
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.200.406.997	3.520.815.664
Thuế xuất nhập khẩu	-	94.673
Thuế khác	797.680.840	5.354.845.684
	<u>33.584.282.621</u>	<u>37.829.589.409</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.9.2014	30.9.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí điện	8.669.896.200	38.193.240
Xây dựng cơ bản dở dang	10.317.543.485	334.545.454
Chi phí vận chuyển	-	582.558.457
Chi phí kiểm toán	300.000.000	420.000.000
Chi phí lương tháng 13	13.605.575.000	12.513.797.000
Chi phí lãi vay	2.854.878.762	2.227.290.276
Chi phí phải trả khác	2.062.000.000	3.318.909.779
	<u>37.809.893.447</u>	<u>19.435.294.206</u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2014	30.9.2013
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	3.481.670.900	3.353.947.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.703.448.900	1.294.753.800
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	74.361.249	383.850
Nhận đặt cọc dự thầu	3.370.000.330	3.580.000.000
Phải trả khác	7.876.236.023	1.958.586.736
	<u>16.505.717.402</u>	<u>10.187.671.586</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014	30.9.2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	4.463.781.515	5.225.251.199
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	23.233.584.000	14.724.134.716
Sử dụng	(18.449.849.057)	(15.485.604.400)
Số dư cuối năm	<u>9.247.516.458</u>	<u>4.463.781.515</u>

20 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành như sau:

	30.9.2014		30.9.2013	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ phiếu được duyệt và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu quỹ	(4.477.692)	-	(4.477.692)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>96.313.098</u>	<u>-</u>	<u>96.313.098</u>	<u>-</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(56.716.723.982)	8.525.313.060	2.148.326.909	637.644.135.969	2.051.052.242.319
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	605.983.715.640	605.983.715.640
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(338.951.283.000)	(338.951.283.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(24.318.822.516)	-	-	-	(24.318.822.516)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(14.724.134.716)	(14.724.134.716)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	10.796.142.820	(10.796.142.820)	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(10.936.735.378)	-	(10.936.735.378)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.035.546.498)	8.525.313.060	2.007.734.351	879.156.291.073	2.268.104.982.349
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	396.110.329.389	396.110.329.389
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(192.626.196.000)	(192.626.196.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.301.938)	-	-	-	(3.301.938)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(23.233.584.000)	(23.233.584.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	36.988.161.000	(36.988.161.000)	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	-	-	(25.717.883.234)	-	(25.717.883.234)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	8.525.313.060	13.278.012.117	1.022.418.679.462	2.422.634.346.566

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 02/NQ/HĐQT/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 và Nghị quyết số 22/NQ/HĐQT/2014 ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc chia cổ tức.

(**) Bao gồm khoản tiền 10.850.378.000 đồng Công ty chi thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch trong niên độ 2013 cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 và Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2013 ngày 6 tháng 3 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông.

22 DOANH THU

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm	14.273.844.186.822	11.082.285.583.575
Hàng hóa	13.577.645.192.570	10.006.255.167.921
Doanh thu cho công ty con thuê tài sản	114.248.745.460	-
	<u>27.965.738.124.852</u>	<u>21.088.540.751.496</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(1.069.848.713)	-
Hàng bán bị trả lại	(12.622.297.775)	(7.828.484.379)
Giảm giá hàng bán	(1.914.216.114)	(1.873.394.687)
	<u>(15.606.362.602)</u>	<u>(9.701.879.066)</u>
Doanh thu thuần	<u>27.950.131.762.250</u>	<u>21.078.838.872.430</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Thành phẩm	13.188.447.373.691	9.917.599.488.276
Hàng hóa	13.243.596.865.030	9.705.909.456.779
Chi phí phát sinh từ cho công ty con thuê tài sản	111.913.153.124	-
	<u>26.543.957.391.845</u>	<u>19.623.508.945.055</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	724.584.549	5.725.644.808
Thu nhập từ đầu tư tài chính	1.139.560.000	-
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	111.590.513.050	58.460.323.352
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	46.126.688.336	54.978.258.214
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.941.634.189	1.327.444.838
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.432.120.973	33.419.430.597
	<u>189.955.101.097</u>	<u>153.911.101.809</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	178.732.189.603	165.766.703.044
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.172.099.617	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	56.702.821.410	72.568.694.596
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	8.427.796.677	5.958.802.171
	<u>251.034.907.307</u>	<u>244.294.199.811</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	120.926.308.122	94.374.306.096
Chi phí khấu hao	16.538.614.903	15.906.158.616
Chi phí vật liệu bao bì	1.774.692.230	1.766.796.258
Chi phí vận chuyển	256.127.040.197	173.519.548.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.529.736.899	75.511.939.435
Chi phí khác	126.778.389.064	67.668.880.628
	<u>602.674.781.415</u>	<u>428.747.629.257</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	163.729.754.746	134.002.109.964
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.189.655.193	4.868.071.359
Chi phí khấu hao	24.592.508.115	17.651.279.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.585.788.390	60.838.917.703
Chi phí khác	97.584.203.521	71.554.531.994
	<u>329.681.909.965</u>	<u>288.914.910.770</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu	58.783.668.760	8.842.139.197
Thu từ bán công cụ dụng cụ đang sử dụng cho công ty con	-	19.284.462.563
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	65.210.566.718	23.661.877.723
Thu nhập từ cho công ty con thuê hoạt động		128.195.000.000
Thu nhập khác	16.135.086.052	19.445.449.926
	<u>140.129.321.530</u>	<u>199.428.929.409</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý cho Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	(19.284.462.360)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(68.412.910.970)	(25.292.111.489)
Chi phí phát sinh từ cho thuê hoạt động	-	(111.676.913.597)
Chi phí khác	(8.547.924.580)	(6.972.312.081)
	<u>(76.960.835.550)</u>	<u>(163.225.799.527)</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>63.168.485.980</u>	<u>36.203.129.882</u>

29 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo. Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định số 218/2013/ND-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn chi tiết Luật Thuế TNDN, thuế suất tính thuế TNDN sẽ giảm từ 25% xuống 22% năm 2014 và tiếp tục giảm xuống 20% từ năm 2016.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% (cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2013) và 22% (cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến 30 tháng 9 năm 2014) được thể hiện như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014	30.9.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	475.906.358.795	683.487.419.228
Thuế tính theo thuế suất 22%/25%	108.268.696.626	170.871.854.807
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(48.099.463.385)	(35.391.629.919)
Chi phí không được khấu trừ	19.616.796.165	30.051.231.755
Ảnh hưởng của việc giảm thuế	-	(80.124.926.735)
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	-	986.723
Dự phòng thiếu của năm trước	10.000.000	544.644.387
Ảnh hưởng khác	-	(8.448.457.430)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	79.796.029.406	77.503.703.588
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	91.658.631.969	80.670.557.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(11.862.602.563)	(3.166.854.257)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	396.110.329.389	605.983.715.640
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	96.313.098	97.766.865
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	4.113	6.198

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	13.329.512.973.369	9.601.410.193.031
Chi phí nhân công	368.464.398.879	287.901.927.038
Chi phí khấu hao và phân bổ	184.537.661.805	142.053.821.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.146.234.367	594.712.964.386
Các chi phí khác	495.180.000.201	347.028.628.771
	15.148.841.268.621	10.973.107.534.331

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Công ty đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(l) Rủi ro tỷ giá*

Việc kinh doanh của Công ty có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VNĐ/USD và VNĐ/EUR vì Công ty có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Công ty giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Công ty thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	30.9.2014		
	Số dư bằng USD Tương đương VNĐ	Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	40.108.256.802	6.201.330	40.114.458.132
Phải thu khách hàng	368.182.326.694	-	368.182.326.694
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	8.553.399.186	2.983.298.020	11.536.697.206
	<u>416.843.982.682</u>	<u>2.989.499.350</u>	<u>419.833.482.032</u>
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(4.284.861.174.103)	(26.770.303.840)	(4.311.631.477.943)
Phải trả người bán	(1.621.518.573.570)	-	(1.621.518.573.570)
Người mua trả tiền trước	(26.890.480.485)	-	(26.890.480.485)
	<u>(5.933.270.228.158)</u>	<u>(26.770.303.840)</u>	<u>(5.960.040.531.998)</u>
Mức độ rủi ro tỷ giá	<u>(5.516.426.245.476)</u>	<u>(23.780.804.490)</u>	<u>(5.540.207.049.966)</u>

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)**

	30.9.2013		
	Số dư bằng USD Tương đương VNĐ	Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	82.459.473.159	6.331.255	82.465.804.414
Phải thu khách hàng	230.532.796.358	-	230.532.796.358
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	83.003.936.948	-	83.003.936.948
	<u>395.996.206.465</u>	<u>6.331.255</u>	<u>396.002.537.720</u>
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(2.127.429.560.036)	(44.126.160.000)	(2.171.555.720.036)
Phải trả người bán	(1.081.691.062.033)	-	(1.081.691.062.033)
Người mua trả tiền trước	(50.986.078.470)	-	(50.986.078.470)
	<u>(3.260.106.700.539)</u>	<u>(44.126.160.000)</u>	<u>(3.304.232.860.539)</u>
Mức độ rủi ro tỷ giá	<u>(2.864.110.494.074)</u>	<u>(44.119.828.745)</u>	<u>(2.908.230.322.819)</u>

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VNĐ/USD và/hoặc VNĐ/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Công ty sẽ thay đổi.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu tỷ giá VNĐ/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 43.028.124.715 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 25.060.966.823 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu tỷ giá VNĐ/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 185.490.275 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 386.048.502 đồng).

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) Rủi ro về giá**

Công ty không phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư được phân loại sẵn sàng để bán bởi vì Công ty không có các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết.

(iii) Rủi ro biến động lãi suất

Công ty có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Công ty đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VNĐ linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VNĐ và USD.

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 9.460.495.674 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 9.085.805.517 đồng).

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 12.264.593.436 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 8.451.016.886 đồng).

(b) Rủi ro nợ phải thu

Công ty giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Chuyển các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	30.09.2014			
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải trả người bán	1.825.290.959.556	-	-	1.825.290.959.556
Vay ngắn hạn	4.556.414.751.312	-	-	4.556.414.751.312
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	192.637.447.108	902.755.730.318	-	1.095.393.177.426
	<u>6.574.343.157.976</u>	<u>902.755.730.318</u>	<u>-</u>	<u>7.477.098.888.294</u>
30.9.2013				
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải trả người bán	1.291.606.258.507	-	-	1.291.606.258.507
Vay ngắn hạn	2.503.654.540.949	-	-	2.503.654.540.949
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	310.312.021.920	566.147.231.641	-	876.459.253.561
	<u>4.105.572.821.376</u>	<u>566.147.231.641</u>	<u>-</u>	<u>4.671.720.053.017</u>

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014	30.9.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	10.993.429.364.000	8.623.848.678.756
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	3.019.078.642.465	1.522.146.927.731
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	1.361.457.252
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Hoa Sen Bình Định	2.173.587.234	-
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	11.831.109.338.240	8.460.722.893.071
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	2.251.208.073.031	1.099.873.757.571
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	469.489.908	344.786.101
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	44.774.872.862	18.051.384.898
iv) Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	470.457.573	24.560.590
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	1.109.330.046	564.508.053

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
v) Các giao dịch khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen		
Thu nhập từ cho thuê hoạt động	110.510.200.000	124.427.000.000
Mua khác	8.479.203.977	7.136.657.537
Bán khác	-	24.096.824
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	19.284.462.563
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen		
Thu nhập từ cho thuê hoạt động	3.654.545.460	3.768.000.000
Trả lại hàng bán	1.045.538.628	1.587.397.915
Mua khác	678.372.155	1.003.606.875
Bán khác	1.576.768.024	-
Trả lại hàng mua	9.220.897	56.115.632
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen		
Thu nhập từ cho thuê hoạt động	84.000.000	-
Mua khác	10.986.287.239	8.536.066.523
Bán khác	24.019.194	-
Chi phí lãi vay	639.600.000	218.583.333
Tiền vay trả trong năm	1.300.000.000	6.500.000.000
Tiền vay nhận được trong năm	4.200.000.000	8.500.000.000
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	1.145.000.000	958.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	10.850.378.000	5.705.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	8.110.590.009	7.474.632.000
Thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	5.540.000.000	2.865.200.000

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	413.269.247.273	617.103.340.689
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	709.027.555.064	337.110.927.786
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Hoa Sen Bình Định	2.390.945.956	-
	<u>1.124.687.748.293</u>	<u>954.214.268.475</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Ông Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc) - Ứng trước tiền mua đất	<u>90.183.227.000</u>	<u>90.183.227.000</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
<i>Phải thu lợi nhuận được chia từ các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	111.590.513.050	58.460.323.352
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	46.126.688.336	54.978.258.214
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.941.634.189	1.327.444.838
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	3.849.519.179	744.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	2.216.705.836
	<u>163.508.354.754</u>	<u>116.983.476.240</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	<u>11.400.000.000</u>	<u>8.500.000.000</u>

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	4.100.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	3.405.308.388	4.494.067.854
	<u>7.505.308.388</u>	<u>10.494.067.854</u>
 Phải trả khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	49.291.849	383.850
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	22.969.400	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	2.100.000	-
	<u>74.361.249</u>	<u>383.850</u>

34 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Bảo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng	22.006.720.314.427	15.858.634.519.415	5.943.411.447.823	5.220.204.353.015	27.950.131.762.250	21.078.838.872.430
Giá vốn hàng bán	(20.970.909.099.065)	(14.732.012.034.094)	(5.573.048.292.780)	(4.891.496.910.961)	(26.543.957.391.845)	(19.623.508.945.055)
Lợi nhuận gộp	1.035.811.215.362	1.126.622.485.321	370.363.155.043	328.707.442.054	1.406.174.370.405	1.455.329.927.375

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- (a) Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	28.345.347.738	22.873.345.777
Từ 1 đến 5 năm	80.415.983.201	52.321.739.337
Trên 5 năm	98.678.363.000	176.131.828.498
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	207.439.693.939	251.326.913.612

- (b) Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty nhận được mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	165.985.145.460	106.680.000.000
Từ 1 đến 5 năm	655.060.050.000	423.120.000.000
Trên 5 năm	794.889.300.000	412.320.000.000
Tổng cộng các khoản nhận được tối thiểu	1.615.934.495.460	942.120.000.000

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.9.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	61.885.954.624	615.558.105.177

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 8 tháng 12 năm 2014.


Trần Công Tiến
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

